

GIÁO DỤC PHÁP - VIỆT Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1906 - 1945 VÀ CẢI CÁCH GIÁO DỤC Ở NHẬT BẢN THỜI MINH TRỊ

TRẦN PHƯƠNG HOA*

Bài viết này hướng tới nghiên cứu so sánh giáo dục Pháp-Việt ở Việt Nam giai đoạn 1906-1945 và cải cách giáo dục thời Minh Trị ở Nhật Bản, dựa trên một số tương đồng và khác biệt. Trước hết các nét tương đồng được khảo sát trên cơ sở bối cảnh lịch sử khi văn minh phương Tây bành trướng và có tác động lớn đến nhiều khu vực trên thế giới, trong đó có các quốc gia Châu Á bao gồm cả Việt Nam và Nhật Bản, đặc biệt quá trình đổi mới hệ thống giáo dục ở cả hai nước đều được tiến hành trên bối cảnh chuyển từ nền giáo dục kiểu Nho giáo truyền thống mang đậm tính chất phi tập trung sang hệ thống giáo dục chịu ảnh hưởng mô hình nhà trường của Pháp (tuy Nhật Bản chỉ áp dụng mô hình và chương trình giáo dục của Pháp trong một thời gian ngắn). Những khác biệt được nhìn nhận trước hết ở vị thế của hai nước khi tiếp nhận nền giáo dục Pháp: Việt Nam là nước thuộc địa còn Nhật Bản là nước độc lập. Sự khác biệt to lớn này sẽ dẫn đến những đánh giá có tính tương đối trái ngược đối với cùng một mô hình giáo dục. Trong khi người Nhật chấp nhận và đánh giá tích cực nền giáo dục phương Tây mà họ du nhập thì người Việt Nam, với tâm thức của những người dân mất nước và bị áp đặt lại có xu hướng nặng về chỉ trích, coi nó là công cụ để “đồng hoá” và “ngu dân” mà quên đi mất những mặt tích cực

của nó. Việc so sánh giáo dục Pháp-Việt ở Việt Nam giai đoạn 1906-1945 với cải cách giáo dục Nhật Bản thời Minh Trị làm cơ sở cho luận điểm “Nếu mô hình giáo dục của Pháp được chấp nhận và được đánh giá tích cực ở Nhật Bản thì hẳn cũng phải nghĩ tới những khía cạnh tích cực mà nó đã đem lại cho Việt Nam”.

Gần đây trên sách báo xuất hiện nhiều bài viết đánh giá những tiếp xúc Đông-Tây, đặc biệt từ khi có diễn đàn Hợp tác Á-Âu (ASEM) và sự ra đời của các tạp chí là diễn đàn chung cho các học giả Á-Âu⁽¹⁾. Tàük Abdullah nêu nhu cầu cần phải tìm kiếm nét đặc trưng văn hoá khi mà “bất kỳ quốc gia độc lập hay thuộc địa nào cũng đều phải đối diện với vấn đề Châu Âu như là một vấn đề văn hoá cơ bản với những mức độ khác nhau”. Kể từ thế kỷ XV khi các thuỷ thủ Châu Âu với kỹ thuật đóng tàu và kỹ năng đi biển phát triển đã lần lượt chinh phục các vùng đất trên thế giới và “sức mạnh của phương Tây cho đến cuối thế kỷ XIX là không gì địch nổi”⁽²⁾. Các quốc gia Châu Á lần lượt trở thành thuộc địa hoặc nửa thuộc địa của Châu Âu. Trong khi các quốc gia thuộc địa rõ ràng bị áp đặt các chính sách “khai phá văn minh” như trong trường hợp của Việt Nam, thì Nhật Bản, một trong số các quốc gia

⁽¹⁾ Abdullah T. *Asia and European colonialism, Asia Europe Journal*. Vol.1 N.1, February 2003, tr. 70.

⁽²⁾ Tonybee A.(2002), *Nghiên cứu về lịch sử - một cách thức diễn giải*, Nxb. Thế giới, Hà nội.

* Thạc sĩ. Viện Nghiên cứu Châu Âu

hiếm hoi không bị thực dân đô hộ, trước sức mạnh không thể cưỡng được của kỹ thuật và các tư tưởng tiến bộ phương Tây dường như tự nguyện vay mượn các mô hình phương Tây để hiện đại hoá đất nước, thể hiện ở một trong những lĩnh vực tiêu biểu là giáo dục.

1. Chuyển đổi từ giáo dục truyền thống sang giáo dục kiểu mới

Cả Việt Nam và Nhật Bản đều trải qua giai đoạn chuyển đổi hệ thống giáo dục từ kiểu cũ (chủ yếu theo Nho giáo) sang kiểu mới (theo kiểu phương Tây mà ở Việt Nam là theo kiểu Pháp, ở Nhật Bản kết hợp cả Pháp, Anh, Mỹ, Đức)

Thực dân Pháp xây dựng hệ thống giáo dục Pháp-Việt ở Việt Nam trên nền tảng của nền giáo dục Nho giáo đã bén rễ sâu. Nhà cầm quyền thực dân đã tiến hành cải cách hệ thống giáo dục một cách khá chậm chạp. Những nhà trường đầu tiên hoàn toàn phục vụ cho mục tiêu chính trị và quân sự nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp nhân viên và phiên dịch làm việc cho bộ máy hành chính với việc coi giáo dục là một công cụ đắc lực của chính quyền thực dân bởi vì “chỉ có chinh phục đất đai không đủ mà còn phải chinh phục cả tâm hồn nữa” và “giáo dục là một công cụ mạnh nhất và chắc chắn nhất ở trong tay kẻ chinh phục”⁽³⁾. Ngay từ năm 1861, tức là chỉ ba năm sau khi tấn công vào bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng, trước khi thôn tính ba tỉnh miền Đông, Đô đốc Charner đã cho thành lập hệ thống trường thông ngôn để dạy tiếng Pháp cho người Việt và tiếng Việt cho người

Pháp (trường đầu tiên là Collège d'Adran, thành lập năm 1862 ở Nam Kỳ). Năm 1866 đã có 49 trường thông ngôn ở Nam Kỳ với 1238 học sinh được đào tạo để trở thành phiên dịch và giáo viên. Từ năm 1862 đến 1919 ở Việt Nam tồn tại song song hai hệ thống là nhà trường Nho giáo với chế độ thi cử truyền thống và nhà trường Pháp-Việt với hệ thống bằng cấp mới. Cùng với sự phân chia hành chính, hệ thống giáo dục cũng bị chia làm ba vùng là Nam Kỳ (Cochinchina) được coi là xứ thuộc địa, Trung Kỳ (Annam) và Bắc Kỳ (Tonkin) được coi là xứ Bảo hộ. Hệ thống giáo dục Pháp-Việt được chính thức công nhận năm 1906 dưới thời Pôn Bô với việc thành lập Nha học chính Đông Dương và Hội đồng cải lương giáo dục toàn liên bang, Bộ Học được lập ra ở Huế. Trước đó, năm 1904 Pháp ra nghị định thiết lập chương trình giáo dục hệ Pháp-Việt ở Bắc Kỳ, năm 1906 ra nghị định thiết lập chương trình giáo dục hệ Pháp-Việt ở Trung Kỳ⁽⁴⁾. Năm 1919, kể từ khi chế độ thi cử Nho giáo chính thức bị xoá bỏ ở Trung Kỳ, hệ thống giáo dục Pháp-Việt với tính chất tập trung của nó chiếm địa vị độc tôn và được hoàn thiện dần. Theo tinh thần của đạo dụ năm 1906 về việc thành lập hệ thống trường mới thay thế trường cũ (tuy nhiên việc học theo lối truyền thống vẫn còn song song tồn tại với kiểu nhà trường mới cho đến năm 1915 ở Bắc và 1919 ở Trung Kỳ), hệ thống nhà trường Pháp-Việt được chia thành bậc Ấu học, bậc Tiểu học, bậc Trung học (Cao đẳng tiểu học và Tú tài). Trong hệ thống nhà trường còn được bổ sung

⁽³⁾ Nguyễn Đăng Tiến (Chủ biên), *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước cách mạng tháng Tám 1945*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1996, Tr.179.

⁽⁴⁾ Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lớn 1858-1945*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1982.

trường dạy nghề, kỹ thuật, các trường miền núi, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn. Đến năm 1917, toàn quyền Đông Dương Anbe Sarô kí nghị định thành lập Ban chỉ đạo bậc Cao đẳng Sư phạm Đông dương (Direction de l'Enseignement Superieur de l'Indochine), và với thông tư ngày 20-3-1918, thực dân Pháp đã xác định rõ ràng chính sách giáo dục ở Đông Dương. Hệ thống giáo dục này bao gồm ba loại nhà trường: trường Pháp, trường Pháp-Việt và trường tư thực. Trường Pháp rập theo khuôn mẫu chương trình của nước Pháp chính quốc, chủ yếu giành cho học sinh người Pháp. Đến năm 1917, tức là bắt đầu cải cách giáo dục Pháp-Việt lần thứ hai, hệ thống giáo dục Pháp-Việt hoàn thiện hơn qua việc thành lập các trường đại học và cao đẳng. Trong nhà trường Pháp-Việt ngôn ngữ chính cho giáo viên và học sinh là tiếng Pháp.

Tại Nhật Bản, việc nghiên cứu hệ thống giáo dục phương Tây bắt đầu từ năm 1868. Năm 1870, các trường học ở Nhật Bản bắt đầu được tổ chức theo ba cấp học là tiểu học, trung học và đại học. Năm 1872 Luật Gakusei hay là Trật tự Giáo dục Chính phủ được ban hành và xác định các chi tiết cho hệ thống giáo dục Nhật Bản. Luật năm 1872 được coi là dựa vào hệ thống giáo dục phương Tây, mà ở đây là dựa vào hệ thống giáo dục theo ba cấp của Pháp, do đó trong quá trình thực hiện nảy sinh nhiều vấn đề. Từ đó chính phủ đã điều chỉnh và đề ra Luật giáo dục (Kyoiku Rei) được công bố năm 1879 và luật trước đó bị huỷ bỏ. Luật giáo dục mới trao quyền quản lý trường học cho các địa phương, nhưng kết quả là số học sinh tới trường tiểu học ở

nhiều địa phương giảm đáng kể. Ngay trong năm sau, 1880, chính phủ thay đổi Luật Giáo dục và thông qua hệ thống quản lý giáo dục tập trung, tức là có sự thống nhất về các thành tố của hệ thống giáo dục như chương trình, sách giáo khoa, tổ chức trường lớp...trên cả nước. Năm 1885, Arinari Mori (1847-1889) được chọn làm Bộ trưởng giáo dục đầu tiên. Ông Mori đã thiết kế những nền móng cho hệ thống giáo dục Nhật Bản, trong đó ông đặc biệt chú trọng tới giáo dục phổ thông qua Luật về Giáo dục Tiểu học. Bộ luật này coi giáo dục Tiểu học là nền tảng của toàn bộ hệ thống giáo dục, 3 hoặc 4 năm tiểu học là giáo dục bắt buộc. Ngoài các trường tiểu học còn có trường cơ sở (trung học), trường đại học trực thuộc nhà vua và trường đào tạo giáo viên. Bên cạnh việc thiết kế hệ thống trường học, chính sách quốc gia về củng cố và làm giàu cho đất nước cũng được đề ra, hướng tới mục tiêu đưa nước Nhật trở thành quốc gia hàng đầu trong các quốc gia trên thế giới. Người ta hy vọng chính sách quốc gia này sẽ thúc đẩy hệ thống trường học mới được hình thành. Hệ thống này dần được hoàn thiện với sự góp mặt của trường dạy nghề (quy định về trường dạy nghề được thông qua năm 1899) và trường đại học (quy định về trường đại học năm 1903).

Nhìn vào sự phát triển hệ thống nhà trường ở cả hai nước, ta thấy có điểm tương đồng trước hết ở chỗ nó đều được xây trên cơ sở của giáo dục Nho giáo truyền thống, và thứ hai nó đều lấy hệ thống mô hình của Pháp với việc chia hệ thống nhà trường ra làm các cấp và đặt trọng tâm vào giáo dục tiểu học trong toàn bộ hệ thống giáo dục.

Mặc dù ở Nhật Bản thời Edo (giai đoạn trước Minh Trị) tồn tại hai hệ thống giáo dục truyền thống là giáo dục bình dân và giáo dục kiểu võ sĩ đạo nhưng nhìn chung tính chất của hệ thống giáo dục kiểu này là phi tập trung và thiếu tính tổ chức chặt chẽ do nhà nước quản lý. Tương tự như vậy ở Việt Nam với các trường tư là chính, còn gọi là trường một thầy, chương trình phụ thuộc hoàn toàn vào thầy đồ. Đến thời Minh Trị, chế độ tướng quân bị thủ tiêu và các trường học mới dần được hình thành. Hệ thống giáo dục mới ở Nhật Bản dựa vào mô hình giáo dục của Pháp (tuy chỉ trong bảy năm thời kỳ đầu, từ 1872 đến 1879) và chú trọng tới giáo dục tiểu học. Các nhà giáo dục Nhật Bản tin rằng tiểu học là bậc học quan trọng, nó làm nền tảng cho các bậc học cao hơn là trung học và đại học. Chính sách này không chỉ quan trọng đối với việc phát triển hệ thống giáo dục mà còn có ý nghĩa đối với việc hiện đại hoá đời sống xã hội, văn hoá và nền công nghiệp Nhật Bản. Các nhà giáo dục còn khẳng định rằng “Nếu chính sách phát triển giáo dục thông qua nền tảng là giáo dục tiểu học mà không thành công thì hẳn là đời sống xã hội và văn hoá của Nhật Bản đã không được như ngày hôm nay”⁽⁵⁾. Trong khi đó ở Việt Nam chính sách phát triển giáo dục theo chiều ngang (chỉ chú trọng tới các bậc học thấp) đã khiến nhiều nhà trí thức bất bình, cho đó là chính sách “ngu dân” của thực dân Pháp. Và cho tới hiện giờ quan điểm này vẫn còn thịnh hành trong giới sử học ở Việt Nam.

⁽⁵⁾ Tokiomi Kaigo, *Japan Education – Its Past and Present*, Kokusai Bunra Shinkokai, Tokyo, 1968, tr. 52.

Một trong những khác biệt nữa giữa Việt Nam và Nhật Bản giai đoạn chuyển đổi hệ thống giáo dục là trong khi chế độ thi cử kiểu Nho giáo được coi trọng ở Việt Nam, tức là lối học để ra làm quan chiếm vai trò chủ đạo trong xã hội Việt Nam, thì ở Nhật Bản, do các chức vụ trong xã hội được áp dụng theo kiểu cha truyền con nối nên dường như hệ thống thi cử kiểu Nho giáo không bén rễ sâu vào xã hội Nhật Bản. Theo nhiều học giả thì đây là một trong những nguyên nhân khiến người Nhật không trọng lối học tâm chương và xã hội Nhật Bản thời trước Minh Trị đã mang đậm sắc thái của xã hội công nghiệp và đô thị.

2. Chương trình học và sách giáo khoa

Trước khi các trường học kiểu phương Tây được thiết lập ở Nhật Bản, ở Nhật tồn tại hệ thống nhà trường giành riêng cho giới võ sĩ đạo và cho dân thường. Các trường cho dân thường được gọi là Terakoya, trường dạy chữ Hán và các trường tư nằm tản mát trong khắp các vùng trên cả nước. Nỗ lực xây dựng trường tiểu học theo kiểu phương Tây được bắt đầu vào năm 1868. Trường học đầu tiên trực thuộc Học viện Quân sự Numazu. Thoạt tiên trường được thành lập như là khoá chuẩn bị cho ai muốn vào Trường Quân sự. Nhưng dưới thời Minh Trị trường dành cho cả con cái nhà thường dân. Ở thành phố Kyoto, một chương trình quy mô nhằm thiết lập các trường tiểu học được đề xuất và có hiệu lực năm 1869. Thành phố được chia ra làm nhiều quận, mỗi quận có một trường tiểu học. Trong khi đó chương trình cho trường trung học cũng đang được

chuẩn bị. Trong hệ thống này, 64 trường tiểu học đã được mở trong cùng một năm để hỗ trợ cho dân sống trong từng quận. Chương trình được dựa vào các khoá học truyền thống có từ thời Edo, nhưng dần dần các sách giáo khoa mới được đưa vào giảng dạy và cùng với nó là các tài liệu mới. Chương trình tiểu học dành cho trẻ em từ 6 đến 14 tuổi. Trước hết giáo dục tiểu học gồm 8 năm chia làm 4 năm cho tiểu học bậc thấp và 4 năm cho tiểu học bậc cao. Riêng tiểu học cũng đã có nhiều loại trường phù hợp cho từng hoàn cảnh. Các trường nữ chú trọng dạy nữ công gia chánh, các trường tiểu học ở làng đưa ra chương trình phù hợp cho nông dân và được tài trợ. Có trường tiểu học dành cho người nghèo và trường tư tại nhà cũng có. Những học sinh nào muốn tiếp tục học lên trung học thì lại có chương trình với các môn học riêng. Bộ Giáo dục thiết lập những trường tiểu học này dựa trên điều kiện của từng khu vực trên cả nước. Theo nhiều nhà nghiên cứu thì sự thành công của mô hình giáo dục kiểu này chính là chia giáo dục ở cấp quận với chương trình thiết kế riêng cho từng vùng.

Các môn được học trong trường tiểu học cấp dưới là học đánh vần, chữ, từ vựng, học hội thoại, đọc, đạo đức, viết thư, ngữ pháp, số học, giáo dục thể chất, địa lý và vật lý. Ở bậc tiểu học cao hơn học sinh được học lịch sử, hình học, vẽ, lịch sử tự nhiên, hoá học và sinh học. Chương trình này hoàn toàn giống với chương trình của trường học phương Tây. Do đó, sách giáo khoa dùng trong các trường tiểu học của Nhật giai đoạn đầu phần lớn là dịch hoặc mô phỏng theo sách của Châu Âu và Mỹ.

Ở trường trung học và bậc cao hơn, sách giáo khoa nước ngoài được nhập khẩu vào Nhật hoặc được dịch nguyên văn. Tuy nhiên sau đó, học sinh trung học và đại học dùng sách đã dịch sang tiếng Nhật hoặc do người Nhật viết. Rõ ràng những sách này phần nào góp phần phổ biến văn hoá và lối sống phương Tây. Cơ sở học tập gồm bàn ghế thoát đầu cũng được nhập khẩu nguyên chiếc từ Châu Âu và Mỹ, sau đó mới do người Nhật tự sản xuất. Bảng đen, phấn viết bảng được sản xuất tại Nhật trước hết để trang bị cho các trường tiểu học. Thấy đây là một lối dạy học hấp dẫn nên nhiều bậc cha mẹ đã cho con đến trường học. Như vậy chương trình học chủ yếu mang dáng dấp của giáo dục Châu Âu. Điều này làm dấy lên phong trào đòi hỏi phải xây dựng nền giáo dục Nhật Bản trên cơ sở của giáo dục truyền thống. Trong bản *Kyôgaku Taishi* (Các nguyên tắc giáo dục) được công bố năm 1879 thể hiện nguyện vọng của Nhật Hoàng có nhấn mạnh đến tầm quan trọng của giáo dục đạo đức: “Cốt lõi của giáo dục là nằm trong việc dạy cái thiện, tinh thần trách nhiệm, lòng trung thành, tính trung thực, dạy cho học sinh nắm vững kiến thức và nghệ thuật để có thể phục vụ được cho dân tộc. Nhưng hiện nay nhiều người chỉ đề cao tri thức và kỹ thuật vốn là sản phẩm của nền văn hoá khai sáng mà quên mất việc giữ gìn đạo đức và phá bỏ những phong tục thói quen tốt đẹp. Đã hẳn nguyên tắc đầu tiên của canh tân (restoration) là phá bỏ cái cũ và tìm kiếm tri thức. Mặc dù những mặt tích cực của văn hoá phương Tây đã được chấp nhận và cũng có tác dụng to lớn trong thời điểm này nhưng nếu bỏ qua việc giáo dục

cái thiện, tinh thần trách nhiệm và chỉ nhằm hướng tới việc truyền bá lối sống kiểu phương Tây thì e rằng trong tương lai chẳng ai còn biết đến trách nhiệm giữa Thiên hoàng và thần dân nữa⁽⁶⁾. Bộ Giáo dục từ đó ra chủ trương thúc đẩy giáo dục đạo đức ở trường tiểu học và trung học cơ sở. Việc trau dồi đạo đức (Shushin) được đặt ở vị trí số một trong chương trình học. Nhằm giáo dục đạo đức các nhà giáo dục soạn ra cuốn Shōgaku Shushin Kun (Chỉ dẫn trau dồi đạo đức ở trường tiểu học) dưới sự chỉ đạo của Shigeki Nishimura (1828-1902). Cuốn sách giáo khoa này giáo dục đạo đức kiểu phương Đông. Sau đó các sách giáo khoa đi ngược lại với tinh thần của Kyōgaku Taishi (nguyên tác giáo dục) đều bị cấm. Năm 1882, ra đời cuốn Yōgaku Kōyō (Những nguyên tắc trong việc dạy trẻ em) và được coi như sách giáo khoa đạo đức.

Ở Việt Nam sau cải cách năm 1906 hệ thống nhà trường được chia làm ba cấp, trong chương trình học có cả chữ Hán, chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Kể từ năm 1917, tức là sau cải cách của Sarō thì tiếng Pháp thay thế dần chữ Hán và chữ Quốc ngữ trở thành ngôn ngữ chính trong nhà trường. Như vậy ở Nhật Bản và Việt Nam dường như có hai khuynh hướng trái ngược nhau: trong khi ở Nhật Bản các sách giáo khoa đầu tiên được nhập khẩu và sử dụng tiếng nước ngoài, rồi được dịch ra tiếng Nhật, và sau đó thay thế hoàn toàn bằng sách do người Nhật viết. Còn ở Việt Nam, ban đầu trong nhà trường sử dụng chữ Hán và chữ Quốc ngữ, sau đó tiếng Pháp dần chiếm địa vị độc tôn và cho đến năm 1945 thì hầu

hết các trí thức Việt Nam đều sử dụng tiếng Pháp thành thạo, tiếng Việt được coi là không đủ tính khoa học và cập nhật để trình bày về các vấn đề học thuật.

3. Giáo viên và phương pháp giảng dạy

Nếu như hệ thống giáo dục Nhật Bản giai đoạn đầu thời Minh Trị chịu ảnh hưởng của hệ thống trường học theo các cấp của Pháp thì trong phương pháp giảng dạy họ lại học tập của Mỹ⁽⁷⁾. Sau năm 1880, Giáo sư Hideo Takamine học từ Mỹ về đã giới thiệu phương pháp mới trong các trường học Nhật Bản. Phương pháp giảng dạy mới này dựa trên cơ sở quan sát trực tiếp, khuyến khích trao đổi thảo luận nhằm phát triển tư duy trẻ em. Phương pháp này thay thế cho phương pháp giảng bài và đọc từ sách giáo khoa. Sau năm 1887 phương pháp giảng dạy kiểu Đức với việc giảng dạy theo 5 bước được đưa ra giới thiệu ở Nhật. Theo phương pháp này giáo viên trước hết chuẩn bị tài liệu và giới thiệu cho học sinh, sau đó tự học sinh sắp xếp lại thông tin dưới hình thức trí thức có tổ chức nhờ đó học sinh có thể đưa kiến thức thể hiện dưới dạng kỹ năng. Phương pháp này được coi là định hướng trong trường tiểu học thời Minh Trị.

Trong khi đó ở các trường học của Việt Nam phương pháp giảng dạy của Pháp được đưa ra áp dụng, chủ yếu là thầy giảng trò nghe và ghi chép, phương pháp học thuộc lòng được khuyến khích trong nhà trường. Bên cạnh đó vấn đề phân biệt đối xử giữa giáo viên người Pháp và người Việt Nam ngày trầm trọng trong các trường Pháp-Việt. Giáo viên người Việt bị coi là

⁽⁶⁾ Tokiomi Kaigo, Sdd, tr. 154.

⁽⁷⁾ Tokiomi Kaigo, Sdd, tr. 73.

“đối trá”, là “những đứa trẻ ngang bướng, kém tập trung, luôn có tư tưởng chống đối”⁽⁸⁾. Giáo viên bị giám sát chặt chẽ, từ năm 1920 đến 1938, số giám thị các trường học tăng gấp đôi, trong khi số giáo viên chỉ tăng 25%⁽⁹⁾. Với tư tưởng chống đối tràn ngập trong nhà trường kể từ học sinh, bố mẹ học sinh, giáo viên, việc giảng dạy trong nhà trường bị ảnh hưởng nặng nề.

Sự khác biệt sâu sắc nhất giữa giáo dục Việt Nam và Nhật Bản được thể hiện ở sự khác biệt về tâm lý giữa một bên là tâm lý của cả dân tộc từ trên xuống dưới hướng tới cải cách với mục tiêu làm giàu cho đất nước như trường hợp Nhật Bản với một bên là dân tộc thuộc địa mang nặng trong mình nỗi đau mất nước và luôn âm ỷ tư tưởng chống lại nhà cầm quyền như trường hợp Việt Nam. Các nhà giáo dục Nhật Bản đã sáng suốt lựa chọn những gì mà họ coi là tiến bộ và phù hợp với hoàn cảnh Nhật Bản với sự đồng lòng của nhà cầm quyền. Trong trường hợp của Việt Nam, thậm chí những người hoàn toàn chịu ảnh hưởng của giáo dục Pháp cũng không bao giờ coi đó là sự lựa chọn của mình và luôn mang một tâm lý tự ti, một mặc cảm về nền quốc học của dân tộc mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abdullah T., *Asia and European colonialism*, Asia Europe Journal, Vol.1 N.1, February 2003, pp. 61-74.

2. Bowring R. & P. Kornicki, *Bách khoa thư Nhật Bản*. Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản dịch, Hà nội, 1995.

3. Chương Thâu, Hồ Song, Ngô Văn Hoà, Nguyễn Văn Kiệm, Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Sử học, Nxb Khoa học Xã hội, Hà nội 1999.

4. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lớn 1858-1945*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà nội, 1982.

5. Kelly Gail P. *Teachers and the Transmission of State Knowledge, A Case Study of Colonial Vietnam, Comparative Education*. Macmillan Publishing Co., Inc., London, Collier Macmillan Publishers, New York, 1982, tr.176-194.

6. Nguyễn Đăng Tiến (Cb), *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám 1945*, Nxb Giáo dục, Hà nội 1996.

7. Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩ Thục*, Nxb Văn hoá-Thông tin, Hà nội, 2002.

8. Nguyễn Q.Thắng, *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam*, Nxb Văn hoá-Thông tin, Hà nội, 1994.

9. Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời kỳ cận đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà nội 1994.

10. Toynbee A., *Nghiên cứu về lịch sử- một cách thức diễn giải*. Nxb Thế giới, Hà nội, 2002.

11. *The Modernization of Japanese Education*, International Society for Educational Information, Vol.1, Tokyo, 1986.

12. Fukuzawa Yukichi., *Japan and the educational reform in Meiji time*, Translated into Vietnamese by Chuong Thau, National Politics Publisher. 1995.

13. Tokiomi Kaigo, *Japan Education- Its Past and Present*, Kokusai Bunla Shinkokai Japan Cultural Society, Toyo, 1968.

14. Trần Huy Liệu (Cb), *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*, Nxb Sử học, Hà nội, 1960.

⁽⁸⁾ Kelly Gail P. (1982). *Teachers and the Transmission of State Knowledge. A Case Study of Colonial VietNam, Comparative Education*, Macmillan Publishing Co., Inc., New York, tr. 182.

⁽⁹⁾ Kelly Gailp, Sdd, tr.183
